

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI BENTEK ĐẠI VIỆT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI BENTEK ĐẠI VIỆT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BENTEK DAI VIET SERVICE TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: BENTEK.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107268151

**3. Ngày thành lập:** 25/12/2015

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 12, ngách 36, ngõ 378, đường Mỹ Đình, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất thiết bị truyền thông<br>Chỉ gồm có các ngành nghề sau: Sản xuất hệ thống chuông chống trộm;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2630     |
| 2.  | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2651     |
| 3.  | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng<br>Chỉ gồm có các ngành nghề sau:<br>- Sản xuất máy khoan, cắt, đục, đào (sử dụng không sử dụng ngầm);<br>- Sản xuất máy xử lý khoáng bằng việc chiếu, phân loại, rửa, nghiền...<br>- Sản xuất máy trộn bê tông và vữa;<br>- Sản xuất máy địa chấn như: Ủi đất, ủi đất góc, san đất, cào, xẻng máy,...<br>- Sản xuất máy đóng, máy ép cọc, máy trải vữa, trải nhựa đường, máy rải bê tông...<br>- Sản xuất máy kéo đặt đường ray và máy kéo được sử dụng trong xây dựng hoặc khai thác;<br>- Sản xuất máy ủi hoặc máy ủi đất góc;<br>- Sản xuất xe đẩy. | 2824     |
| 4.  | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1811     |
| 5.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1812     |
| 6.  | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5590     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 7.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chỉ gồm có các ngành nghề sau: Bán buôn than đá, than củi, than cốc;                                                                                                                                                                                                                                                | 4661 |
| 8.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chỉ gồm có: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vécni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;                                      | 4663 |
| 9.  | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4690 |
| 10. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4722 |
| 11. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5610 |
| 12. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5630 |
| 13. | Hoạt động viễn thông khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6190 |
| 14. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6201 |
| 15. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6202 |
| 16. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chỉ gồm có: Khắc phục sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm máy vi tính;                                                                                                                                                                                                                         | 6209 |
| 17. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6311 |
| 18. | Cổng thông tin                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6312 |
| 19. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chỉ gồm có các ngành nghề sau: Dịch vụ thông tin qua điện thoại;                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6329 |
| 20. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3320 |
| 21. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4100 |
| 22. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4220 |
| 23. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chỉ gồm có: Xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như: Các nhà máy lọc dầu, các xưởng hoá chất; Xây dựng công trình cửa như: Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống, Đập và đê; Xây dựng đường hầm ; Các công việc xây dựng khác không phải nhà như: Các công trình thể thao ngoài trời; | 4290 |
| 24. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4321 |
| 25. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí<br>Chỉ gồm có các ngành nghề sau: Lắp đặt hệ thống đường ống, lò sưởi và điều hoà không khí trong nhà hoặc tại các công trình xây dựng khác, kể cả mở rộng, thay đổi, bảo dưỡng và sửa chữa.                                                                                                                        | 4322 |
| 26. | Đại lý, môi giới, đấu giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4610 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 27. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4632        |
| 28. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chỉ gồm có: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4649        |
| 29. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm<br>Chỉ gồm có các ngành nghề sau: Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi; bán buôn phần mềm;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4651        |
| 30. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4652        |
| 31. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chỉ gồm có các ngành nghề sau:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi;<br>- Bán buôn bàn, ghế, tủ văn phòng;<br>- Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế;<br>- Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu;<br>- Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;<br>- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường.<br>- Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp;<br>- Bán buôn người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động;<br>- Bán buôn dây điện, công tắc và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác;<br>- Bán buôn máy móc được điều khiển bằng máy vi tính cho công nghiệp dệt may; | 4659        |
| 32. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chỉ gồm có các ngành nghề sau: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4773        |
| 33. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4791        |
| 34. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>Chỉ gồm có các ngành nghề sau: Bán trực tiếp nhiên liệu (dầu đốt, gỗ nhiên liệu), giao trực tiếp tới tận nhà người sử dụng;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4799        |
| 35. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4931        |
| 36. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4932        |
| 37. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8230(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                     |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 38. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chỉ gồm có các ngành nghề sau: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa;                                                                                                                                                                                                                                       | 8299                                                                |
| 39. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chỉ gồm có: Dịch vụ tư vấn đầu tư;                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6619                                                                |
| 40. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7320                                                                |
| 41. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chỉ gồm có: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7410                                                                |
| 42. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chỉ gồm có các ngành nghề sau:<br>- Lập hồ sơ mời thầu và phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu;<br>- Lập dự án đầu tư xây dựng công trình;<br>- Lập, thẩm tra dự toán xây dựng công trình; lập hồ sơ thanh toán, quyết toán hợp đồng; lập hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình; | 7490                                                                |
| 43. | (Trong các ngành, nghề có trên không bao gồm: Ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh. Đối với các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện thì pháp nhân chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo qui định pháp luật).                                                                                                                                                               | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 6.868.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức           | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | HỒ VĂN LUẬT       | Thôn Tranh Đấu, Xã Gia Xuyên, Huyện Gia Lộc, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam                          | Cổ phần phổ thông | 274.720    | 2.747.200.000         | 40        | 030084001018                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                                | Tổng số           | 274.720    | 2.747.200.000         | 40        |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN PHƯƠNG LAN | Số nhà 33, đường Lương Thế Vinh, Phường Yết Kiêu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 343.400    | 3.434.000.000         | 50        | 100496349                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                                | Tổng số           | 343.400    | 3.434.000.000         | 50        |                                                                                             |         |

|   |                |                                                                              |                   |        |             |    |           |  |
|---|----------------|------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------|-------------|----|-----------|--|
| 3 | NGUYỄN MAI HOA | Tổ 114, khu 8B, Phường Cẩm Phú, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 68.680 | 686.800.000 | 10 | 100232930 |  |
|   |                |                                                                              | Tổng số           | 68.680 | 686.800.000 | 10 |           |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên: HỒ VĂN LUẬT

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Ngày sinh: 22/01/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 030084001018

Ngày cấp: 05/11/2015

Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Thôn Tranh Đấu, Xã Gia Xuyên, Huyện Gia Lộc, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại:

Thôn Tranh Đấu, Xã Gia Xuyên, Huyện Gia Lộc, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

### 11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội